

CTCP Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy (HSX: HHS)

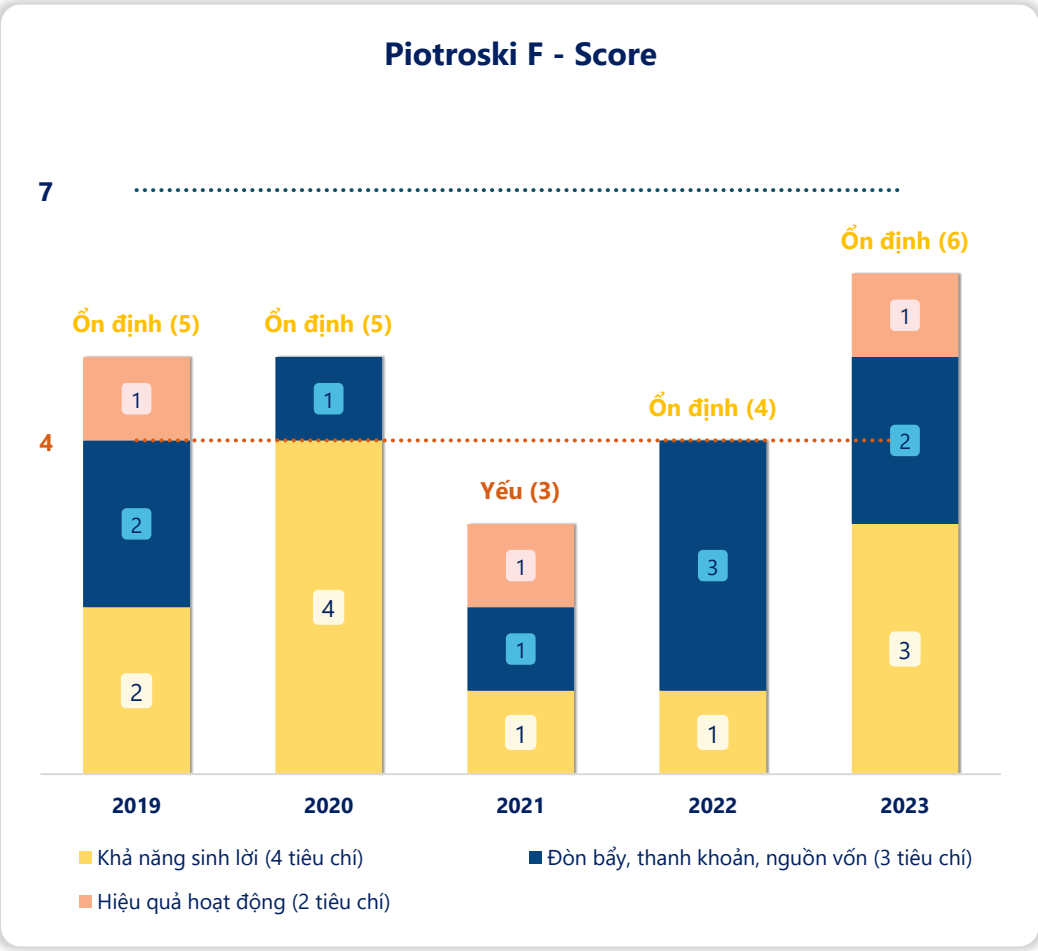
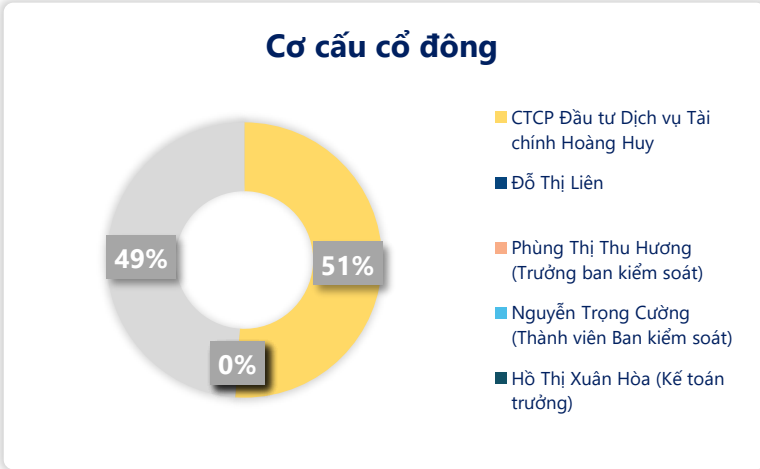
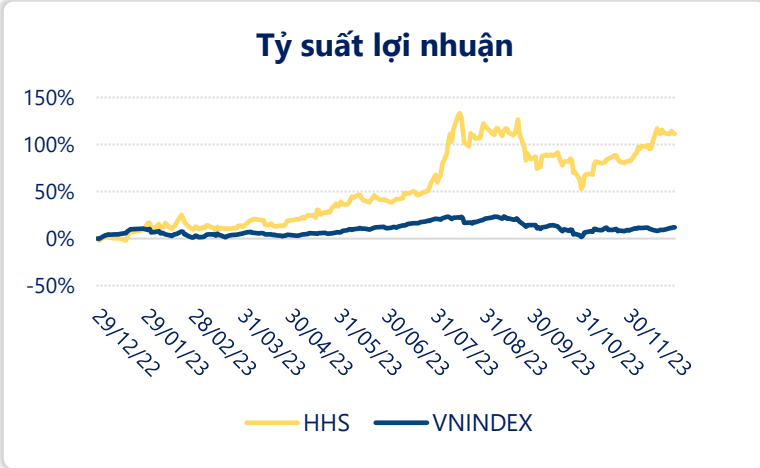
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.5%	20.0%	48.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
367	YoY
tỷ VNĐ	▼ 18.0
	▼ 4.9%

LN sau thuế	2023
352	YoY
tỷ VNĐ	▲ 127
	▲ 56.6%

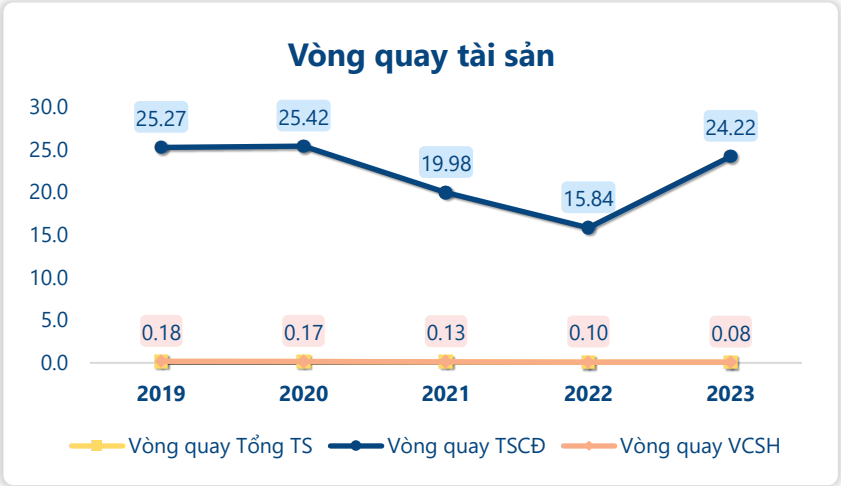
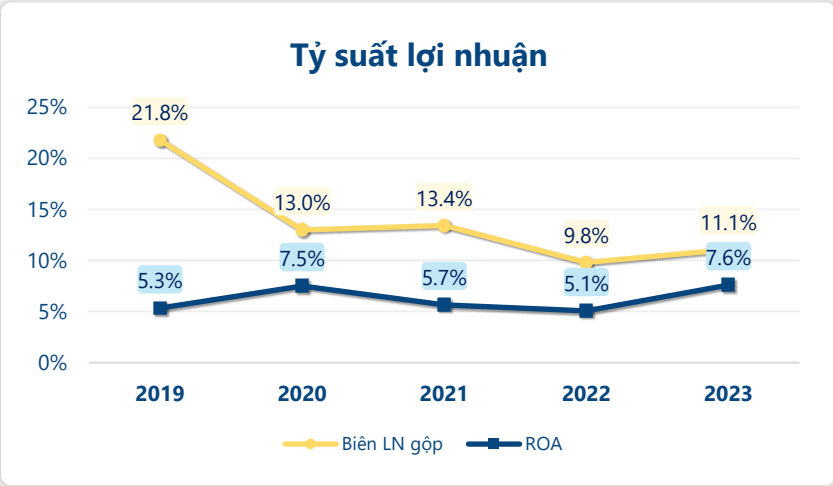
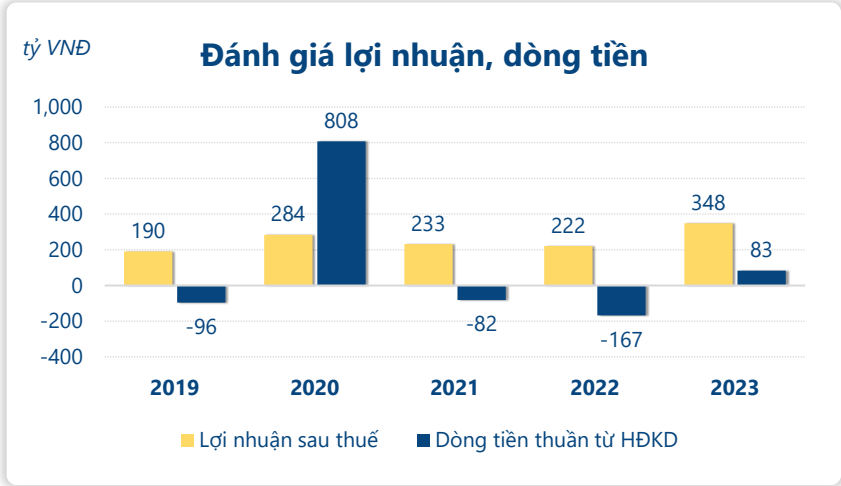


Năm **2023**, F-Score của **HHS** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

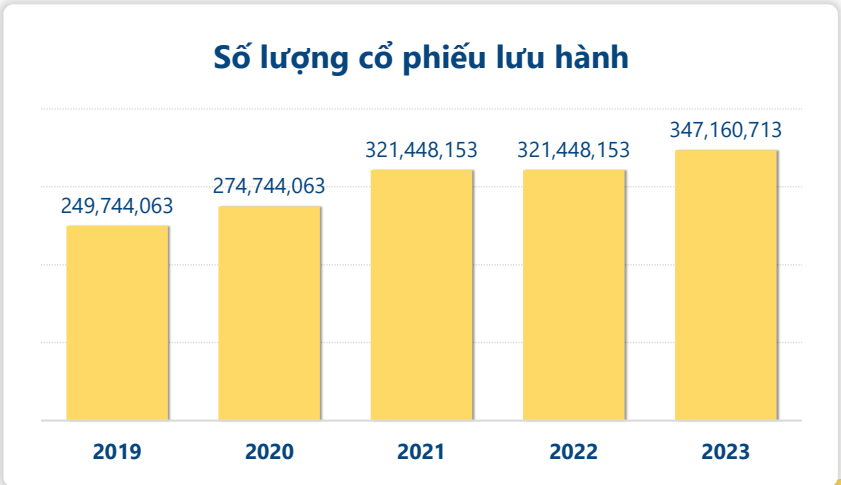
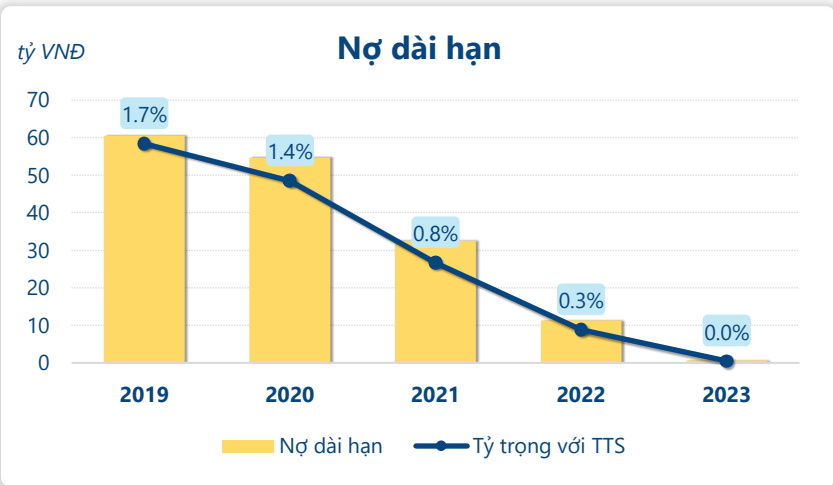
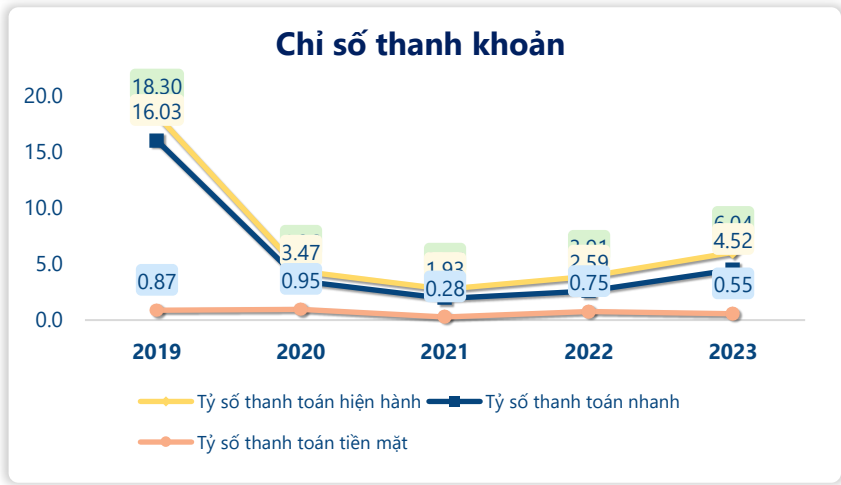
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy (HSX: HHS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HHS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,674</b>	<b>4,493</b>	<b>4.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,036</b>	<b>1,232</b>	<b>-15.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	94.9	238	-60.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	539	473	13.8%
Phải thu ngắn hạn	59.3	34.0	74.5%
Hàng tồn kho	261	417	-37.3%
Tài sản ngắn hạn khác	82.1	69.7	17.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,637</b>	<b>3,261</b>	<b>11.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	18.5	23.2	-20.2%
Bất động sản đầu tư	474	197	141%
Tài sản dở dang	10.0	16.1	-37.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,129	3,015	3.8%
Tài sản dài hạn khác	<b>5.97</b>	<b>9.69</b>	<b>-38.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>172</b>	<b>326</b>	<b>-47.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>169</b>	<b>315</b>	<b>-46.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	138	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.0	59.9	-18.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3.33</b>	<b>11.3</b>	<b>-70.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,501</b>	<b>4,166</b>	<b>8.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,501</b>	<b>4,166</b>	<b>8.0%</b>
Vốn điều lệ	3,472	3,214	8.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>590</b>	<b>605</b>	<b>516</b>	<b>385</b>	<b>367</b>
Giá vốn hàng bán	462	527	447	348	326
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>129</b>	<b>78.6</b>	<b>69.2</b>	<b>37.8</b>	<b>40.6</b>
Doanh thu HĐTC	130	75.2	20.0	469	235
Chi phí TC	0.52	0.01	1.89	16.1	5.42
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.52</b>	<b>0</b>	<b>1.05</b>	<b>9.25</b>	<b>1.80</b>
LN trong công ty LKLD	0.72	163	169	-251	117
Chi phí bán hàng	28.2	5.46	5.75	6.27	26.1
Chi phí QLDN	8.09	8.17	8.36	12.8	9.94
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>223</b>	<b>303</b>	<b>243</b>	<b>221</b>	<b>351</b>
Lợi nhuận khác	3.36	2.46	5.26	7.50	9.60
<b>LN trước thuế</b>	<b>226</b>	<b>306</b>	<b>248</b>	<b>228</b>	<b>361</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>195</b>	<b>286</b>	<b>236</b>	<b>225</b>	<b>352</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>190</b>	<b>284</b>	<b>233</b>	<b>222</b>	<b>348</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-95.5	808	-81.7	-167	82.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	129	-807	-90.0	295	-87.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	24.6	109	29.1	-138
Tiền đầu kỳ	84.0	118	143	80.6	238
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>33.6</b>	<b>25.5</b>	<b>-62.5</b>	<b>157</b>	<b>-143</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.03	-0.01
Tiền cuối kỳ	118	143	80.6	238	94.9